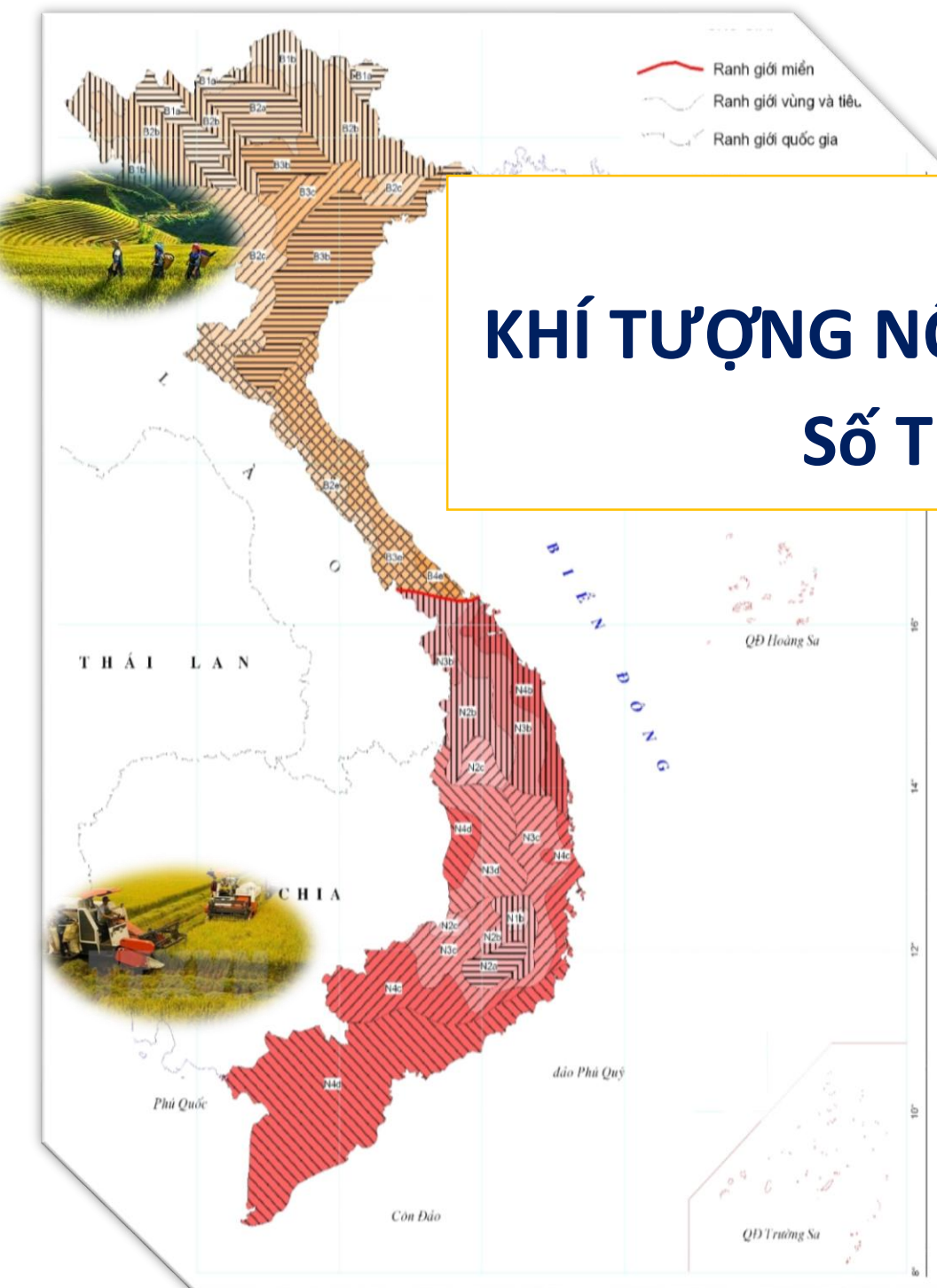




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIỂN ĐỒI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng X/2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IX/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IX/2021.....	Error! Bookmark not defined.
2.1. Đối với cây lúa.....	Error! Bookmark not defined.
2.2. Đối với các loại rau màu	16
2.3. Đối với cây lâu năm	16
2.4. Tình hình sâu bệnh	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG X-XII NĂM 2021.....	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IX/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng IX/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (0°C đến $3,0^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $38,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 12/IX/2021 tại Bảo Lạc; thấp nhất tuyệt đối là $13,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 28/IX/2021 tại Sa Pa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương cao hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 677,6mm) (hình 9) ngoại trừ một số khu vực thuộc TDMN phía Bắc và khu vực Nam Bộ thấp hơn TBNN từ (0 đến 169,4mm). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 1092mm tại Đồng Hới.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 369mm xảy ra vào ngày 11/IX/2021 tại Quảng Ngãi.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 – 59 giờ, ngoại trừ một số khu vực Tây Bắc cao hơn TBNN từ 0 – 71 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11%, ngoại trừ một số khu vực thuộc Đồng bằng Bắc bộ (Nam Định, Ninh Bình), Nam Trung Bộ cao hơn TBNN từ 0 - 8%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng IX/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IX/2021 dao động từ $17,9$ đến $28,5^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến 3°C và phổ biến cao thấp hơn Tháng IX/2020 từ $0-1,9^{\circ}\text{C}$, ngoại trừ một số khu vực thuộc Đông Bắc cao hơn từ $0-3^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ $16,1$ đến $25,9^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $13,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 28/IX/2021 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IX/2021 phổ biến dao động từ $21,2$ đến $34,2^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $38,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 12/IX/2021 tại Bảo Lạc.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IX/2021 dao động từ 54 đến 427mm, cao nhất là tại Cửa Ông 606mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 169,4mm và thấp hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 995mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 29mm đến 170mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 14 đến 20 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 4 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 8 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IX/2021 dao động từ 135 giờ đến 172 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 71 giờ ngoại trừ một số trạm khu vực Việt Bắc và tỉnh Hòa Bình thấp

hơn TBNN từ 0 giờ đến 59 giờ; và phổ biến cao hơn Tháng IX/2020 từ 0-164 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 77% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2020 từ 0-22% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 11/IX/2021 tại Lào Cai.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng IX/2021 dao động từ 37 đến 112mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 8mm.

Trong Tháng IX/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ một số khu vực Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,49- 3,66. (Hình 13).

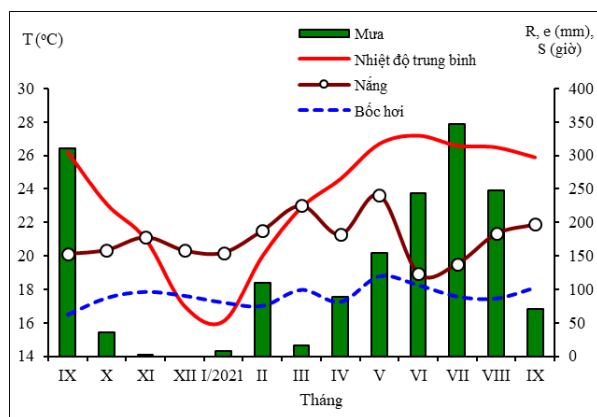
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 2 ngày tại Kim Bôi
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1 – 7 ngày, trong đó có 2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.
- Đông xuất hiện từ 6 - 24 ngày.

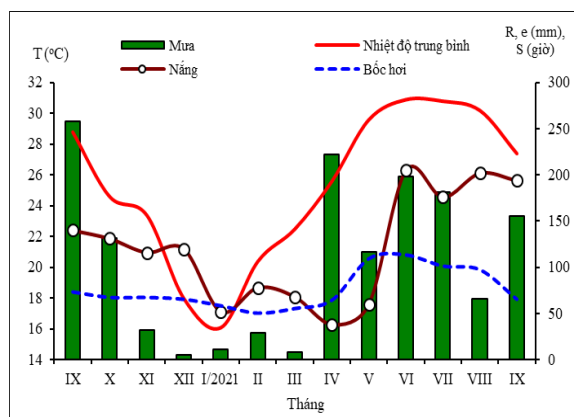
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN
Mường Tè	26.1	-0.6	0.6	224	-269	26.0	196	61	28	81	-3	-3
Sìn Hồ	21.5	0.7	3.0	271	-123	12.3	165	66	20	77	-11	-11
Tam Đường	23.3	-0.3	1.4	137	-282	-98.0	188	78	29	85	-2	-2
Than Uyên	25.5	0.1	0.9	120	-277	-107.0	188	64	30	84	-6	1
Lai Châu	26.6	0.9	0.6	162	-127	4.0	197	51	30	83	-6	-2
Tuần Giáo	25.5	-0.2	1.6	120	-61	-33.2	188	30	27	84	-1	-2
Điện Biên	25.9	-0.3	1.3	71	-240	-76.3	197	44	26	82	-4	-4
Quỳnh nhai	26.1	-0.1	-0.1	112	-43	-63.4	213	63	47	87	7	1
Sơn La	24.7	-0.4	1.0	85	-94	-70.3	200	46	22	81	-5	-4
Sông Mã	26.8	0.1	1.7	54	-121	-57.3	188	31	17	82	-2	-4
Cò Nòi	24.5	-0.8	1.3	59	-232	-77.2	183	34	-5	81	-4	-3
Yên Châu	27	-0.2	1.8	54	-239	-96.5	176	30	4	84	-3	0
Bắc Yên	24.6	-0.3	1.1	131	-159	-81.9	193	24	26	85	-2	0
Phù Yên	27.1	0.0	1.2	180	-105	-54.3	175	22	13	84	2	-1
Mộc Châu	22.2	-1.0	1.0	176	-95	-81.2	150	4	-12	88	-2	1
Mai Châu	26.8	-0.7	1.1	301	-35	-35.1	124	-12	-26	87	2	1

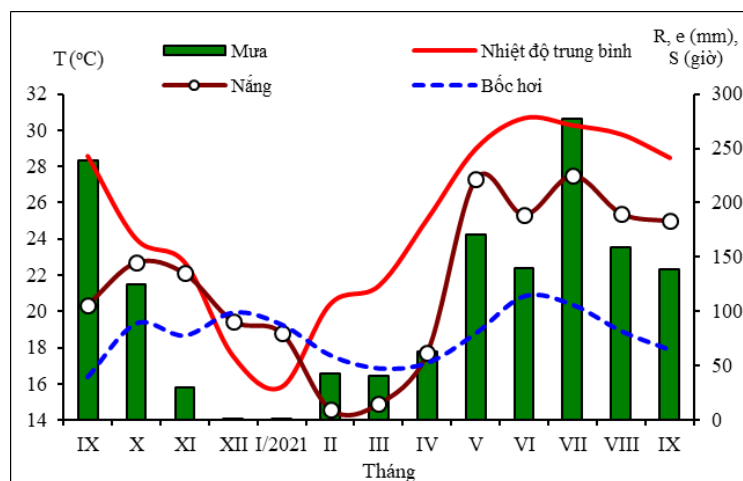
Kim Bôi	27	-1.0	0.8	281	-36	-152.3	148	6	-10	87	-1	1
Chi Nê	27.4	-0.9	0.7	392	73	-7.5	147	-2	-7	87	7	1
Hoà Bình	27.9	-0.4	1.4	338	-18	-5.1	169	14	4	87	1	1
Lào Cai	28.4	0.4	2.1	105	-266	-136.2	215	69	53	77	-7	-9
Bắc Hà	22.8	-0.4	1.0	222	-63	-15.5	187	85	71	88	-2	1
Sa Pa	17.9	3.0	-0.2	280	-95	-52.7	125	38	27	91	3	1
Mù Căng Chải	21.7	-1.9	0.3	82	-111	-70.2	152	38	-2	85	-3	3
Yên Bái	27.7	-0.1	1.3	205	-92	-83.5	186	63	14	84	-3	-2
Lục Yên	27.5	-0.1	1.2	171	-288	-116.1	179	74	20	87	-1	1
Hà Giang	27.6	0.3	1.1	351	-287	108.5	207	98	41	83	-3	-1
Bắc Quang	27.8	0.3	1.5	255	-995	-169.4	198	86	39	82	-1	-3
Tuyên Quang	28	-0.3	1.5	236	-27	21.9	122	-28	-59	84	0	-1
Bắc Cạn	27.1	0.0	1.3	228	-75	75.3	196	78	14	87	-1	2
Thái Nguyên	28.3	0.2	1.4	231	-97	-6.5	193	68	3	80	-3	-3
Định Hoá	27.3	-0.3	1.0	155	-83	-43.6	193	164	29	88	1	4
Phú Hộ	27.4	-0.6	0.5	320	-2	100.6	183	53	0	86	4	2
Việt Trì	27.4	-1.4	0.2	155	-103	-69.0	182	51	-5	87	2	3
Cao Bằng	27.2	1.0	1.7	63	-265	-93.7	200	89	28	83	-4	0
Bảo Lạc	27.2	0.6	1.5	58	-90	-48.6	178	77	24	84	-4	1
Trùng Khánh	25.4	0.6	1.4	137	-51	-14.2	185	75	17	84	-2	2
Thất Khê	27.2	0.6	1.5	95	-69	-73.5	195	74	30	84	-6	0
Lạng Sơn	26.4	-0.1	1.2	142	-2	-22.0	171	11	-10	86	0	2
Hữu Lũng	27.9	0.0	1.2	160.9	-32	-11.9	182	34	-12	79	-7	-5
Tiên Yên	27.4	-0.3	1.1	237	4	-124.2	117	-19	-52	87	-3	3
336Uông Bí	28.1	-0.2	1.1	217	3	-25.8	180	35	-59	87	0	3
Lục Ngạn	27.9	0.0	1.1	122.8	-30	-56.0	182	22	-10	83	-1	-1
Sơn Động	27.6	-0.5	1.4	100	11	-105.7	158	18	-3	85	-1	1
Bắc Giang	28.5	-0.1	1.2	139	-100	-66.6	183	77	-18	79	-4	-3
Phù Lũng	27.6	-0.3	0.8	321	163	21.9	163	25	-17	90	0	5



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IX/2020 đến Tháng IX/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 27,5⁰C đến 28,8⁰C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,3 đến 1,5⁰C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2020 từ 0,1 đến 1⁰C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 30,8 đến 33,3⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37⁰C xảy ra vào ngày 12/IX/2021 tại Bắc Ninh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 24,9 đến 26,4⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,4⁰C xảy ra vào ngày 25/IX/2021 tại Hà Đông.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IX/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 173mm đến 782mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 69,7mm đến 416,2mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng các khu vực đều thấp hơn từ 73mm đến 620mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 29mm đến 170mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 14 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 4 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 4 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IX/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 135 giờ đến 172 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ -12 giờ đến -42 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 3 đến 41 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 79% đến 90%, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 4% ngoại trừ khu vực Hà Nội thấp hơn từ 0-6%; và cao hơn năm 2020 từ 1 đến 4% Ngoại trừ một số khu vực thuộc Hà Nội, Hải Dương thấp hơn từ 1-2%(Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 11/IX/2021 tại Sơn Tây.

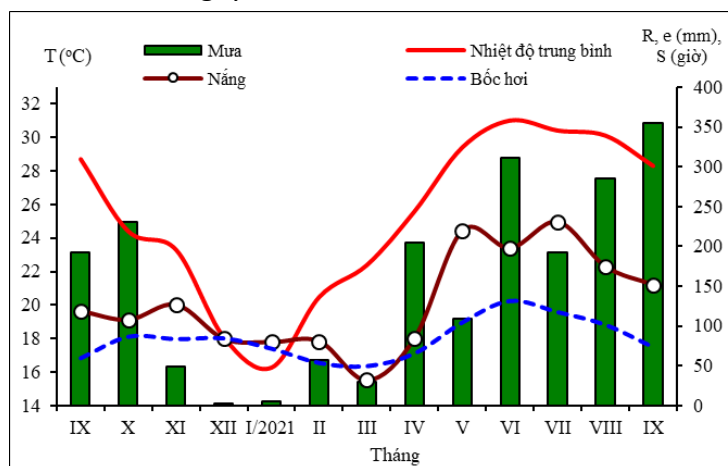
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 51mm đến 79mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 7mm.

Trong Tháng IX/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K dao động từ 2,6 - 6,8. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 3 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 13 - 21 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IX/2020 đến Tháng IX/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	28.5	-0.6	1.0	324	73	103.0	165	32	-28	82	0	0
Láng	28.7	-0.5	1.5	384	180	118.6	135	24	-26	79	1	-6

Sơn Tây	28.7	-0.1	1.0	393	141	121.1	164	41	-19	84	-2	-1
Hà Đông	28.3	-0.4	1.3	355	162	113.9	152	33	-27	82	-3	-4
Hải Dương	28.2	-0.5	0.9	295	193	69.7	170	25	-17	87	-1	2
Hưng Yên	28.3	-0.6	1.2	586	436	305.5	146	14	-31	85	1	-1
Nam Định	27.8	-1.0	0.3	712	450	364.3	136	3	-42	88	4	3
Văn Lý	28.1	-0.9	0.5	782	581	386.7	168	22	-12	87	1	3
Phù Lý	28.1	-0.7	1.1	576	373	250.2	137	4	-36	86	2	0
Nho Quan	27.5	-1.0	0.7	432	117	73.3	143	6	-34	88	2	2
Ninh Bình	28.1	-0.8	0.9	464	319	82.2	143	3	-24	85	2	0
Thái Bình	27.8	-0.5	0.8	760	620	416.2	159	24	-21	90	1	4

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 23,5 đến 27,9°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng IX/2020 từ 0,7 - 2,3°C và cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 28,4 đến 33°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37,2°C xảy ra vào ngày 3/IX/2021 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng IX/2021 dao động từ 21,3 đến 26°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,7°C xảy ra vào ngày 27/IX/2021 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IX/2021 dao động từ 365mm đến 1092mm; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 34,9mm đến 647,4mm; so với Tháng IX/2020 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 141mm đến 931mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 69 đến 338mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 15 - 27 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 5 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng IX/2021 dao động từ 127 đến 196 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 33 giờ ngoại trừ một số khu vực Nghệ An, Huế cao hơn TBNN từ 0-29 giờ; so với Tháng IX/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng IX/2021 thấp hơn từ 0-59 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 84% đến 92%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 5% và cao hơn Tháng IX/2020 từ 0% đến 7%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 49% xảy ra vào ngày 30/IX/2021 tại Tuyên Hóa.

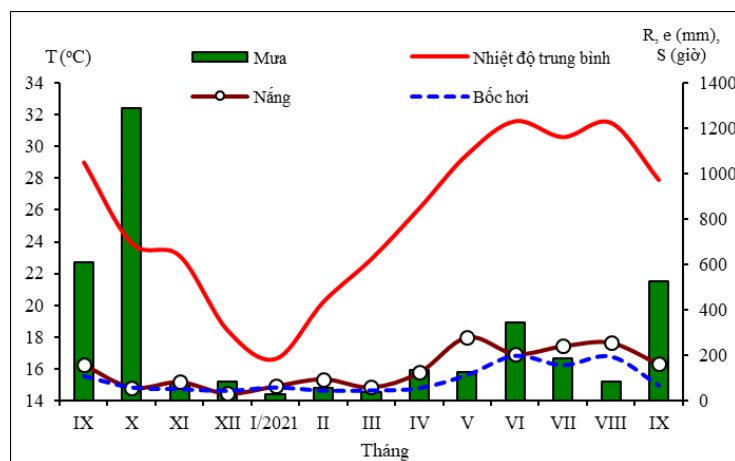
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 28mm đến 69mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng IX/2021 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số dao động từ (3,6 - 9,3) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 3 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 6 - 23 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IX/2020 đến Tháng IX/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN
Hồi Xuân	27.1	-0.8	1.5	431.6	141	160.6	151	-7	-2	84	0	-4
Yên Định	27.2	-0.9	0.4	591	379	270.6	136	-26	-33	89	0	1
Thanh Hoá	27.8	-0.7	1.4	539.5	329	135.5	158	-3	-6	87	0	1
Như Xuân	27.2	-1.1	0.7	563	385	126.3	157	8	-5	89	3	2
Tĩnh Gia	27.8	-0.9	1.0	907	597	410.7	163	-1	-11	88	2	1
Quỳ Châu	26.6	-1.2	0.6	612	372	243.9	152	-27	0	89	1	1
Quỳ Hợp	26.8	-1.4	0.5	617	396	318.5	153	-4	-2	88	5	2
Tây Hiếu	27.2	-1.3	1.2	728	495	360.0	128	-19	-18	88	3	0
Con Cuông	27.3	-1.4	1.0	675	338	289.0	153	-6	1	87	4	0
Quỳnh Lưu	27.6	-1.3	0.8	1035	740	602.1	138	-45	-33	88	2	1
Đô Lương	27.5	-1.4	1.1	634.8	376	225.1	166	11	9	86	4	-1
Vinh	27.9	-1.1	1.1	525	-86	34.9	161	3	9	86	1	-1
Hà Tĩnh	27.8	-1.6	1.3	634	349	102.2	161	-32	6	84	3	-3
Hương Khê	27.1	-1.2	1.2	819	345	275.9	127	-13	-4	88	3	1
Kỳ Anh	27.7	-1.6	0.9	895	731	253.3	196	-15	29	84	1	2
Đồng Hới	27.2	-2.3	0.2	1092	931	647.4	168	-46	-7	87	7	3
Ba Đồn	27.5	-2.1	0.5	903	724	457.8	175	-28	5	87	7	2

Đông Hà	27.4	-1.6	0.3	752	664	333.1	186	-38	18	88	7	5
Khe Sanh	24.8	-1.3	0.8	530	267	60.4	162	-26	17	92	4	2
Huế	27.2	-1.4	0.1	536	311	62.6	177	-59	-19	87	5	5
Nam Đông	26.8	-1.1	0.7	768	382	290.8	162	-59	-11	86	2	1

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 26,2 đến 28,5°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,1°C đến 0,5°C và thấp hơn Tháng IX/2020 từ 1 đến 1,8°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 31,2 đến 32,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35,7°C xảy ra vào ngày 3/IX/2021 tại Tuy Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 23,5 đến 26,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,1°C xảy ra vào ngày 17/IX/2021 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng IX/2021 dao động từ 56mm đến 960mm; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 26,8mm đến 677,6mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng IX/2020 từ 96mm đến 845mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 23 đến 369mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 12 đến 24 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 16 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 6 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 141 đến 215 giờ, ở mức thấp hơn tháng IX/2020 từ 17 đến 82 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 18 đến 53 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 77% đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 8% và cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 2-8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 50% xảy ra ngày 4/IX/2021 tại Hoài Nhơn và ngày 9/IX/2021 tại Cam Ranh.

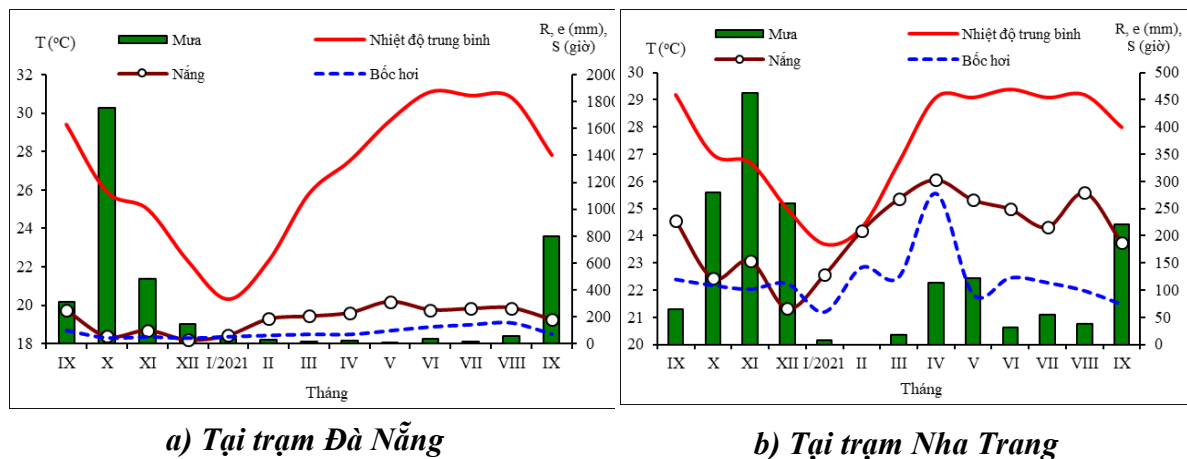
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 41mm đến 97mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 3 đến 7mm.

Trong Tháng IX/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm, ngoại trừ khu vực trạm Phan Thiết thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,4 - 8,8.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1 – 3 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 3 - 15 ngày.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IX/2020 đến Tháng IX/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	27.8	-1.6	0.5	800	491	450.3	180	-69	6	82	8	0
Tam Kỳ	27.5	-1.7	0.2	960	602	622.2	163	-63	-53	85	7	6
Trà My	26.2	-1.0	0.5	938	758	546.8	141	-78	-23	90	2	3
Quảng Ngãi	27.5	-1.8	0.2	960	845	677.6	163	-82	-37	85	7	-1
Quy Nhơn	28.3	-1.2	0.1	295	144	49.9	182	-66	-20	84	6	8
Tuy Hoà	28.1	-1.3	0.5	148	96	-62.6	184	-64	-19	82	6	0.0
Nha Trang	28	-1.2	0.5	221	157	53.8	187	-41	-18	82	5	0
Phan Thiết	27.7	-1.1	0.5	56	139	26.8	183	-17	14	81	7	3

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 18,8 đến 26,9°C, ở mức thấp hơn Tháng IX/2020 từ 0,3 đến 0,6°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 1,1°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 23,2 đến 31,6°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,5°C xảy ra vào ngày 17/IX/2021 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 16,3 đến 24,6°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14,7°C xảy ra vào ngày 28/IX/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IX/2021 dao động từ 216mm - 590mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 mm đến 129,3 mm ngoại trừ khu vực trạm Đà Lạt thấp hơn 20,2mm; ở mức cao hơn hơn Tháng IX/2020 từ 0mm đến 194mm ngoại trừ khu vực trạm Đà Lạt thấp hơn từ 107mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 37 đến 164mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 18 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 7 đến 27 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IX/2021 phổ biến từ 98 giờ đến 169 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 8 giờ đến 45 giờ ngoại trừ khu vực trạm Plây cu và Kon Tum cao hơn từ 2 - 25 giờ; và thấp hơn năm 2020 từ 13 giờ đến 43 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IX/2021 phổ biến từ 77% – 90%, hầu hết các trạm ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 - 4%(Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng IX/2020 từ 1-3%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 41% xảy ra vào ngày 30/IX/2021 tại Kon Tum.

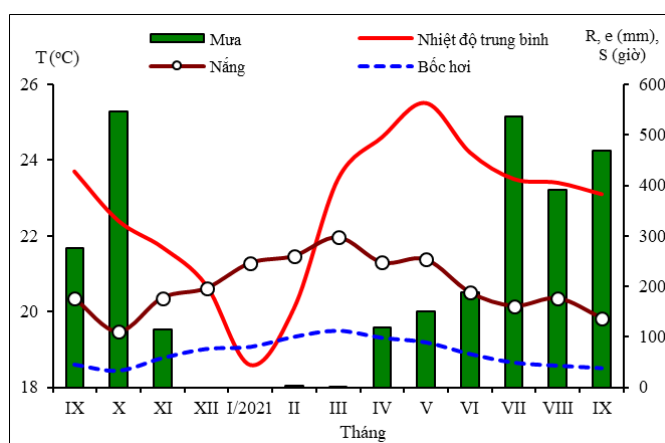
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 28mm đến 76mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 4mm.

Trong Tháng IX/2021 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 2,5 – 5,3.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

Đông xuất hiện từ 1 - 18 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IX/2020 đến Tháng IX/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN	Tháng IX/ 2021	So với IX/ 2020	So với TBNN
Kon Tum	24.9	-0.6	1.1	449	156	129.3	139	-36	25	83	0	-4
Plây Cu	23.1	-0.6	0.8	469	194	109.0	137	-39	2	86	-3	-3
Buôn Mê Thuột	24.5	-0.5	0.6	369	14	70.7	130	-43	-32	87	0	-1
Đắc Nông	23.6	-0.4	1.1	499	161	107.8	98	-33	-45	90	1	0

Đà Lạt	18.8	-0.3	0.0	270	-107	-20.2	105	-13	-36	90	-1	2
Bảo Lộc	22.4	-0.5	0.6	489	160	106.3	114	-20	-8	89	1	-1

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IX/2021 phổ biến từ 26,2 đến 28,2°C, ở mức thấp hơn Tháng IX/2020 từ 0,3 đến 0,5°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,6 đến 1,1°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 31,1°C đến 32,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36°C xảy ra vào ngày 29/IX/2021 tại Đồng Phú.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 23,3 đến 25,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22°C xảy ra vào ngày 5/IX/2021 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IX/2021 dao động từ 255 - 545mm; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 41mm đến 138,4mm ngoại trừ khu vực trạm Tân Sơn Nhất thấp hơn khoảng 20,6mm. Ở mức cao hơn Tháng IX/2020 từ 133-195mm ngoại trừ khu vực trạm Tân Sơn Nhất thấp hơn khoảng 263mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 52 đến 118mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 15 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 7 đến 23 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IX/2021 phổ biến từ 149 giờ đến 190 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 13 giờ đến 22 giờ ngoại trừ khu vực trạm Vũng Tàu cao hơn khoảng 5 giờ; và thấp hơn Tháng IX/2020 từ 3 giờ đến 26 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 81% đến 88%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 2% ngoại trừ khu vực trạm Tây Ninh cao hơn 3% và cao hơn Tháng IX/2020 khoảng 1-4% ngoại trừ tại Tây Ninh thấp hơn 1% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 27/IX/2021 tại Đồng Phú.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

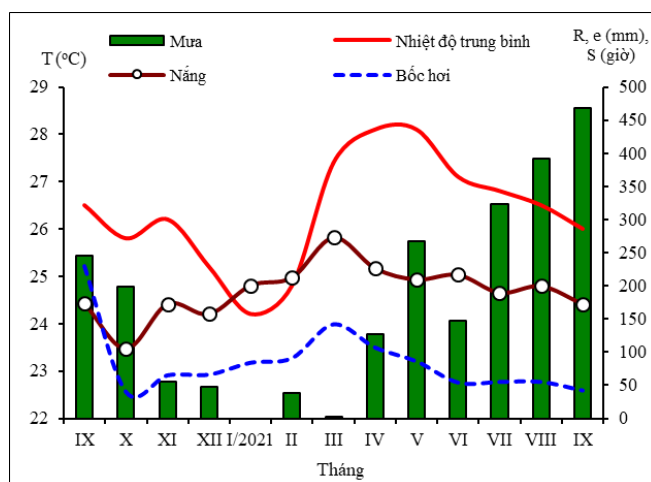
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 19 đến 77mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4 mm.

Hầu hết các khu vực đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 2,1 – 3,9 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1 - 2 ngày với cường độ nhẹ tại Biên Hòa và Đồng Phú.

- Đông xuất hiện từ 3 - 22 ngày, khu vực Biên Hòa không xuất hiện.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IX/2020 đến Tháng IX/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN
Tây Ninh	27.3	-0.4	0.6	456	195	138.4	175	-26	-22	88	-1	3
Tân Sơn Nhất	27.9	-0.5	1.1	306.5	-263	-20.6	149	-3	-13	83	4	-2
Vũng Tàu	28.2	-0.3	1.0	255.3	133	41.0	190	-8	5	81	1	-2

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IX/2021 phổ biến từ 27°C đến 28°C, ở mức thấp hơn Tháng IX/2020 từ 0,2°C đến 0,7°C ngoại trừ khu vực trạm Cao Lãnh, Trâu Đốc, Cà Mau cao hơn từ 0,2-0,5°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,1 đến 0,6°C ngoại trừ khu vực Mộc Hóa và Mỹ Tho thấp hơn từ 0,2-0,4°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 30,4 đến 32,3°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,5°C xảy ra vào ngày 17/IX/2021 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IX/2021 dao động từ 24,5 đến 25,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,8°C xảy ra vào ngày 19/IX/2021 tại Châu Đốc.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IX/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 158 - 674mm, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 12,5mm đến 374,4mm, ngoại trừ một số khu vực như Cao Lãnh, Mỹ Tho, Cà Mau thấp hơn từ 16 - 91,7mm (bảng 7), Phổ biến ở mức thấp hơn Tháng IX/2020 từ 31 mm đến 347 mm ngoại trừ một số khu vực Mộc Hóa, Cà Mau, Rạch Giá cao hơn từ 17-177mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 22 đến 125mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 18 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 3 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 13 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IX/2021 phổ biến từ 110 giờ đến 194 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 giờ đến 39 giờ (Hình 10).; và thấp hơn Tháng IX/2020 từ 13 giờ đến 35 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 82% đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 3% (Hình 11); và cao hơn Tháng IX/2020 từ 1% - 6%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 7/IX/2021 tại Trâu Đốc.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 20 đến 77mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4mm.

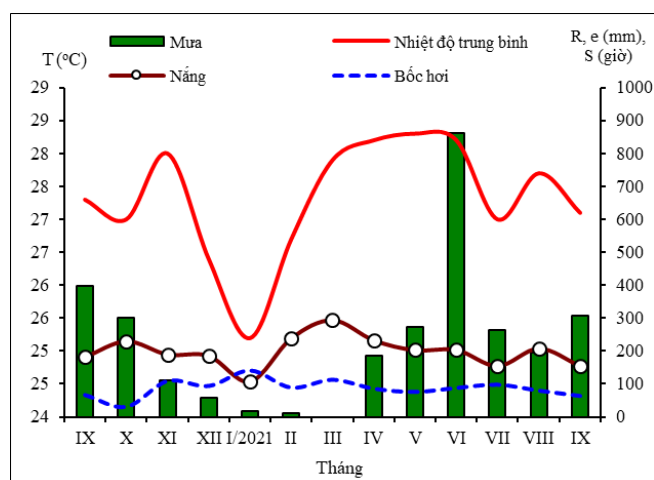
Trong Tháng IX/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 1,4 - 5,8.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 9 - 23 ngày, tại Rạch Giá không xuất hiện.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN	Tháng IX/2021	So với IX/2020	So với TBNN
Mộc Hoá	27.5	-0.2	-0.2	576.9	140	330.1	194	-24	-6	83	-5	1
Mỹ Tho	27.2	-0.4	-0.4	229.4	-31	-16.0	157	-23	-20	85	0	-1
Cao Lãnh	27.6	0.2	0.1	175.7	-347	-70.9	154	-31	-32	85	-2	0
Càng Long	27	-0.7	0.1	157.6	17	-91.7	149	-25	-16	90	6	2
Châu Đốc	28	0.2	0.2	242.6	-172	90.4	158	-23	-35	82	1	-1
Cần Thơ	27.1	-0.2	0.3	306.6	-89	33.5	155	-27	-12	87	0	1
Sóc Trăng	27	-0.6	0.1	401.4	51	129.0	117	-35	-29	88	4	0
Rạch Giá	27.8	-0.5	0.0	674.1	177	374.4	125	-35	-39	85	2	0
Bạc Liêu	27.2	-0.3	0.6	323.3	-73	56.8	158	-13	-2	88	1	-1
Cà Mau	27.5	0.5	0.6	360	-230	12.5	110	-21	-36	85	4	-3



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IX/2020 đến Tháng IX/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IX/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa mùa: Tính đến cuối tháng 9, diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.577,4 nghìn ha, bằng 99,8% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.040,9 nghìn ha, bằng 99%, các địa phương phía Nam đạt 536,5 nghìn ha, bằng 101,4%.

Lúa hè thu: Cả nước gieo cấy ước đạt 1.954 nghìn ha, tăng 8,8 nghìn ha so với vụ hè thu năm trước, tăng chủ yếu ở vùng Bắc Trung Bộ và vùng Duyên hải miền Trung. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.509 nghìn ha, giảm 15,1 nghìn ha, do chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Tính đến cuối tháng 9, các địa phương đã thu hoạch được 1.643,8 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 84,1% diện tích gieo cấy và bằng 101,5% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1.364,3 nghìn ha, chiếm 90,4% và bằng 100,9%. Theo báo cáo của các địa phương, ước tính năng suất lúa hè thu cả nước năm nay đạt 56,5 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2020. Trong đó, tăng cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ với năng suất đạt 51,4 tạ/ha, tăng 3,6 tạ/ha; tiếp theo là vùng Tây Nguyên đạt 55,9 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 56,6 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha.

Lúa thu đông: Tính đến cuối tháng 9, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 599,7 nghìn ha lúa thu đông, bằng 100,6% cùng kỳ năm trước.

b. Đối với các cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng năm 2021 ước tính đạt 3.642,4 nghìn ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.192,2 nghìn ha, giảm 0,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.154,1 nghìn ha, tăng 3,6%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 185 nghìn ha, tăng 2,7%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 53,7 nghìn ha, tăng 6,5%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng IX/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa: Trà sớm Trà chính vụ Trà muộn	Chín - thu hoạch chắc xanh - đổ đuôi – chín – thu hoạch trổ - phơi màu - chắc xanh
		Ngô hè thu	phát triển bắp - thu hoạch
		Ngô đông	Mới trồng, 3-5 lá
		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa mùa:	Chín - thu hoạch
		Ngô hè thu	phát triển bắp
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Thu hoạch xong
		Ngô	Đóng bắp - thu hoạch
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Hè Thu chà muộn	Ngâm sữa - chín - TH
		Lúa mùa	mạ - đẻ nhánh – đồng
		Lúa vụ 3	đứng cái – đồng
		Ngô Hè thu: Mùa:	Thâm râu - thu hoạch Cây con - phát triển thân lá
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Chinh vụ: Chín - thu hoạch
			Muộn: Đồng trổ - chín
		Múa mùa	mạ - đẻ nhánh – đồng
		Ngô Hè thu: Mùa:	Thâm râu - thu hoạch Cây con - phát triển thân lá
		Cà phê	Nuôi quả - Chắc quả - TH
		Điều	Chăm sóc - Ra đợt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu Lúa Thu Đông	- Thu hoạch xong - Mạ, đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	Chăm sóc, khai thác mủ
		Điều	PTTL, sau thu hoạch

7	Tây Nam Bộ	Lúa thu đông	Mạ, đẻ nhánh, đồng - trở, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Nuôi quả, thu hoạch
		Xoài	Nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra chủ yếu trong tháng chủ yếu là mưa lớn và ảnh hưởng của 2 cơn bão số 5 và số 6.

Cơn bão số 5 đã làm hư hại 8.160ha lúa, hoa màu, (Quảng Bình 291, Quảng Trị 303, Quảng Nam: 3.169; Quảng Ngãi: 4.008; Kon Tum 389); 28ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại (Quảng Trị 08; Quảng Nam: 09; Quảng Ngãi: 11).

- Mưa lũ: Ngày 12/9 tại ấp Phú Bình, xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, mưa lũ làm sạt lở 100m đê; sập 01 nhà dân, 01 cầu; ngập 12ha cây ăn quả.

Cơn bão số 6: Tại Nghệ An, tính đến ngày 26/9 mưa bão đã làm 870 ha lúa, trên 4.153 ha rau màu, khoảng 365 ha cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây hàng năm bị ảnh hưởng. Số gia cầm bị chết, cuốn trôi trên 12.600 con.

Nắng nóng: Trong tháng 8 đến nửa đầu tháng 9/2021 đã xảy ra 03 đợt nắng nóng diện rộng (từ ngày 02-8/8, ngày 21-28/8 và ngày 11-12/9) tại Bắc Bộ và Trung Bộ. Trong đó, 02 đợt nắng nóng diện rộng nhiều nơi đã xuất hiện nhiệt độ cao nhất ngày vượt giá trị lịch sử như: Bảo Lạc (Cao Bằng) 39,5°C; Đà Nẵng 40°C; Tam Kỳ (Quảng Nam) 40,5°C; Quảng Ngãi 40,1°C; Bình Định, Phú Yên 40,0°C; Cam Ranh (Khánh Hòa) 39,7°C, gây ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động canh tác của người dân.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp tháng IX/2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển. Một số khu vực miền Trung chịu ảnh hưởng của cơn bão số 5 và số 6 làm ảnh hưởng tới tiến độ thu hoạch lúa của người dân.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Cây lúa mùa: trà sớm đang trong giai đoạn chín – thu hoạch, trà chính vụ đang trong giai đoạn chắc xanh - đổ đuôi – chín – thu hoạch, trà muộn đang trong giai đoạn trở - phơi màu - chắc xanh. Điều kiện thời tiết cơ bản phù hợp cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô: vụ hè thu đang trong giai đoạn phát triển bắp – thu hoạch, vụ đông đang trong giai đoạn gieo – 3 lá. Điều kiện thời tiết thích hợp cho cây ngô phát triển.

+ Cây chè: tiếp tục giai đoạn phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: đang ở giai đoạn chín - thu hoạch, thời tiết tương đối phù hợp cho giai đoạn phát triển của lúa trong khu vực. Trong tháng nhiều khu vực xảy ra mưa lớn ảnh hưởng tới việc thu hoạch lúa của người dân.

+ Ngô: Hiện nay khu vực Đồng Bằng Bắc Bộ ngô đang trong giai đoạn phát triển bắp, nền nhiệt tương đối cao cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Diện tích lúa khu vực Bắc Trung Bộ đến thời điểm này về cơ bản đã thu hoạch xong, người dân cần khẩn trương dọn dẹp đồng ruộng, tiến hành rải vôi để tiêu diệt các mầm bệnh.

Cây ngô đang ở giai đoạn đóng bắp - thu hoạch điều kiện khí hậu không phù hợp cho ngô phát triển giai đoạn này.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

Lúa: Vụ Hè Thu trà muộn đang trong giai đoạn ngậm sữa - chín – thu hoạch; Lúa Mùa 2021 (Phú Yên) giai đoạn sinh trưởng phổ biến mạ - đẻ nhánh – đồng; Lúa Vụ 3 (Bình Định) đang trong giai đoạn đứng cái – đồng. Điều kiện thời tiết trong tháng thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển. Một số diện tích lúa bị ngập do ảnh hưởng của mưa bão.

Cây ngô vụ Hè Thu 2021 đang trong giai đoạn thâm rêu – thu hoạch; vụ Mùa 2021 đang trong giai đoạn cây con – phát triển thân lá. Điều kiện thời tiết trong tháng không thuận lợi cho cây ngô phát triển. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây con phát triển.

Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: vụ Hè Thu trà chính vụ đang trong giai chín – thu hoạch, trà muộn đang trong giai đoạn đồng trĩ – chín; lúa Mùa năm 2021 (tỉnh Lâm Đồng) đang ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đồng. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển trong giai đoạn này.

+ Ngô: vụ Hè – Thu đang trong giai đoạn thâm rêu – thu hoạch; vụ mùa đang trong giai đoạn cây con, phát triển thân lá. Điều kiện thời tiết trong tháng thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn nuôi quả - chắc quả - thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc, ra đợt non, điều kiện thời tiết tương đối phù hợp cho sinh trưởng của cây điều

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa hè – thu đã thu hoạch xong, lúa thu đông đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đồng – trĩ điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn phát triển thân lá, sau thu hoạch, với nhiệt độ không khí thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: Chăm sóc, khai thác mủ, nền nhiệt thích hợp cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu – đông đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ. điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch nhiệt độ tương đối thích hợp với sự phát triển của cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ tương đối cao so với ngưỡng phát triển tốt của cây xoài.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.083 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Hà Nội, Bắc Ninh, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.302 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Tây Ninh, Đồng Nai, Quảng Ninh, Bắc Giang, Yên Bái, Gia Lai, Bình Thuận, Đắk Lắk

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.612 ha, nhiễm nặng 15 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Nghệ An,...

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.323 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Nai, Long An, Hậu Giang, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum, Ninh Thuận, ...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.085 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bình Phước, Điện Biên Lào Cai, Bắc Kan,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 4.151 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, , Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hòa Bình, Nghệ An...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 10.008 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Nam Định, Điện Biên, Hòa Bình, Kiên Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Nai, Nghệ An,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 9.463 ha. Phân bố tại các tỉnh Bạc Liêu, Đồng Nai, Tây Ninh, Sóc Trăng, Long An, An Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.494 ha, diện tích nặng 129 ha, diện tích bị mất trắng 7,3 ha (Hải Phòng 06 ha, Bắc Ninh 1,3 ha). Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Điện Biên, Hà Nội, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng, Bắc Ninh, An Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Nai, Trà Vinh, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa,

Lâm Đồng, Gia Lai, ...;

- **Lúa cỏ**: gây hại diện hẹp, diện tích nhiễm 904 ha, nặng 116 ha, diện tích nhiễm nặng 116 ha. Phân bố chủ yếu ở Ninh Bình, Hà Nam.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG X-XII NĂM 2021

- Hoạt động của ENSO

Trong mùa X-XII năm 2021, ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất khoảng 70%.

- Gió mùa

- Gió mùa mùa đông (GMMĐ) có khả năng bắt đầu sớm hơn so với TBNN. Mùa đông năm 2021/2022 được nhận định lạnh hơn mùa đông năm 2020/2021.

- Nhiệt độ:

NĐTB mùa X-XII năm 2021 có khả năng cao hơn TBNN ở Tây Bắc, Đông Bắc; thấp hơn TBNN ở Bắc Trung Bộ; và xấp xỉ TBNN ở các khu vực phía Nam với chuẩn sai phổ biến từ -0,5°C đến 0,5 °C

- Lượng mưa:

- TLM mùa X-XII năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên đa phần diện tích cả nước; có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở phía Tây Bắc Bộ..

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động của XTND*: Trong mùa X-XII, số XTND hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN, khoảng 5-7 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 2-3 cơn ảnh hưởng đến nước ta..

- *Điều kiện khô hạn*: Mùa khô hạn 2021/2022 có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN ở khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ, với cường độ xấp xỉ bằng mùa khô hạn 2020/2021.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng IX và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng X-XII/2021 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa: người dân cần tiếp tục thu hoạch các diện tích lúa đã chín, sau thu hoạch nhanh chóng dọn dẹp vệ sinh lại đồng ruộng để chuẩn bị đất nền cho vụ tiếp theo.

- Ngô: Trong quá trình chăm sóc, người dân cần đặc biệt lưu ý tình hình sâu bệnh hại trên cây ngô, nhất là cây ngô đông đang trong giai đoạn mới trồng. Cần chú ý đối tượng sâu keo mùa thu, sâu ăn lá, bệnh vàng lá, đốm lá...phát sinh gây hại trên cây ngô.

+ Cây chè: Trong quá trình chăm sóc cần chú ý các đối tượng sâu bệnh hại để có các biện pháp phòng trừ hiệu quả.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Chú ý các đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây ăn quả: ruồi đục quả, nhện đỏ, bệnh loét,....

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: cần lưu ý một số loại sâu bệnh như: bệnh thối thân, nhện gié.

+ Ngô: cần chú ý một số bệnh phổ biến như: bệnh ung thư ngô, sâu xanh đục trái; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: WPBayfidan 25EC hoặc 250EC.

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh lở cổ rễ, sâu vẽ bùa.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: Diện tích lúa khu vực Bắc Trung Bộ đến thời điểm này về cơ bản đã thu hoạch xong, người dân cần khẩn trương dọn dẹp đồng ruộng, tiến hành rải vôi để tiêu diệt các mầm bệnh.

- Cây ngô: gười dân bên cạnh việc lựa chọn phương pháp chăm sóc ngô phù hợp với điều kiện thời tiết cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh gỉ sắt ngô, mọt hại.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Đề phòng Sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt...tiếp tục gây hại lúa Hè Thu muộn giai đoạn trổ - chín. Ốc bươu vàng gây hại chủ yếu trên lúa Mùa giai đoạn từ Mạ - đẻ nhánh.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như sâu xám, sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,... hại cục bộ.

- Cây Thanh Long: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh đốm nâu, thán thư cho các vườn cây.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Lưu ý, chuột hại cục bộ trên các trà lúa (Hè Thu cuối vụ, lúa Mùa, lúa vụ 3); Ốc bươu vàng tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Mùa giai đoạn từ Mạ - đẻ nhánh.

+ Ngô: Triển khai các biện pháp phòng sâu keo mùa thu phát sinh gây hại; lưu ý các bệnh gây hại khác cho cây ngô.

+ Cà phê: Triển khai thực hiện hiệu quả các pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại ...đề phòng sâu bệnh khác gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

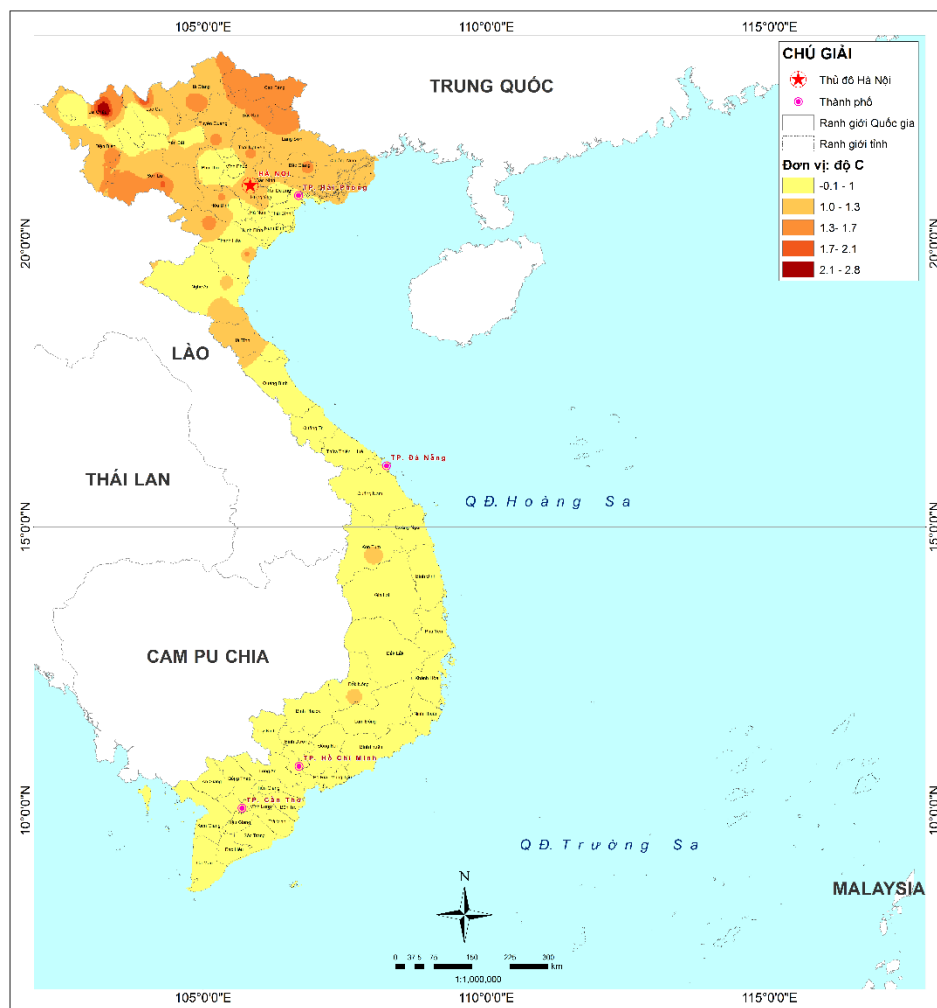
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

+ Cây Điều: cần bón phân, chăm sóc để cây phục hồi và phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

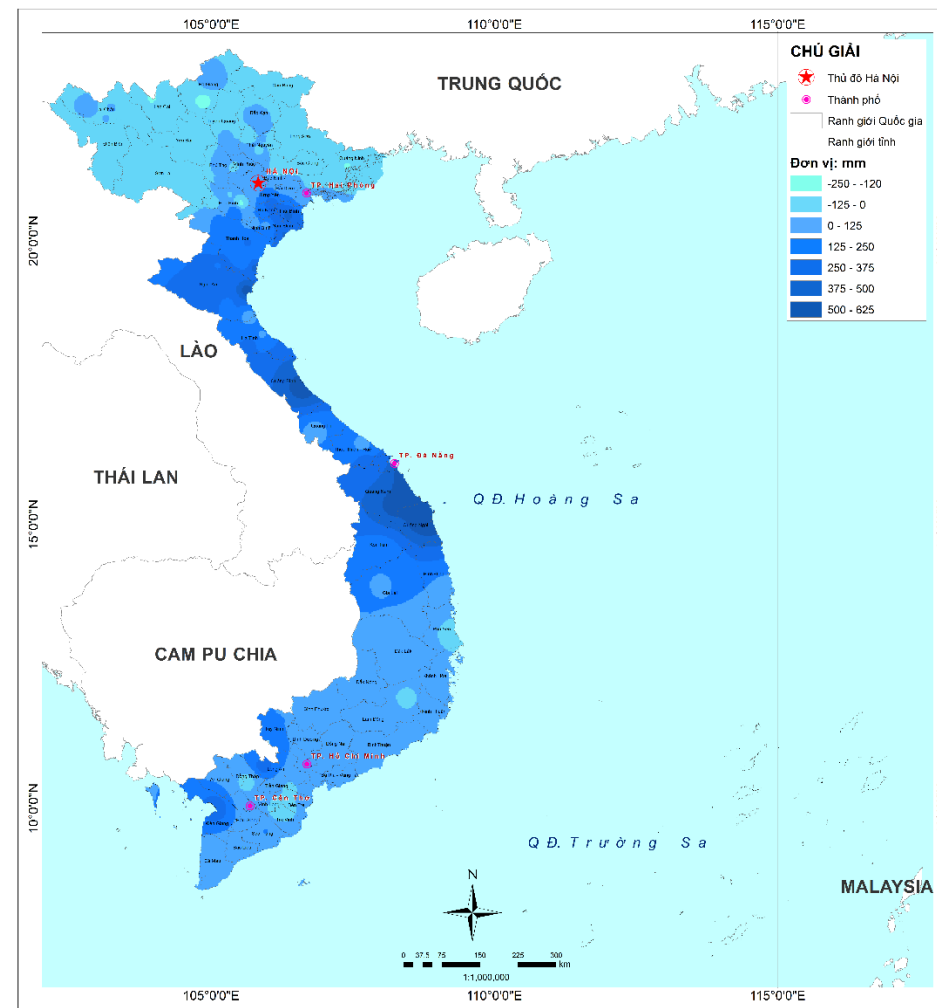
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đồng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, Sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

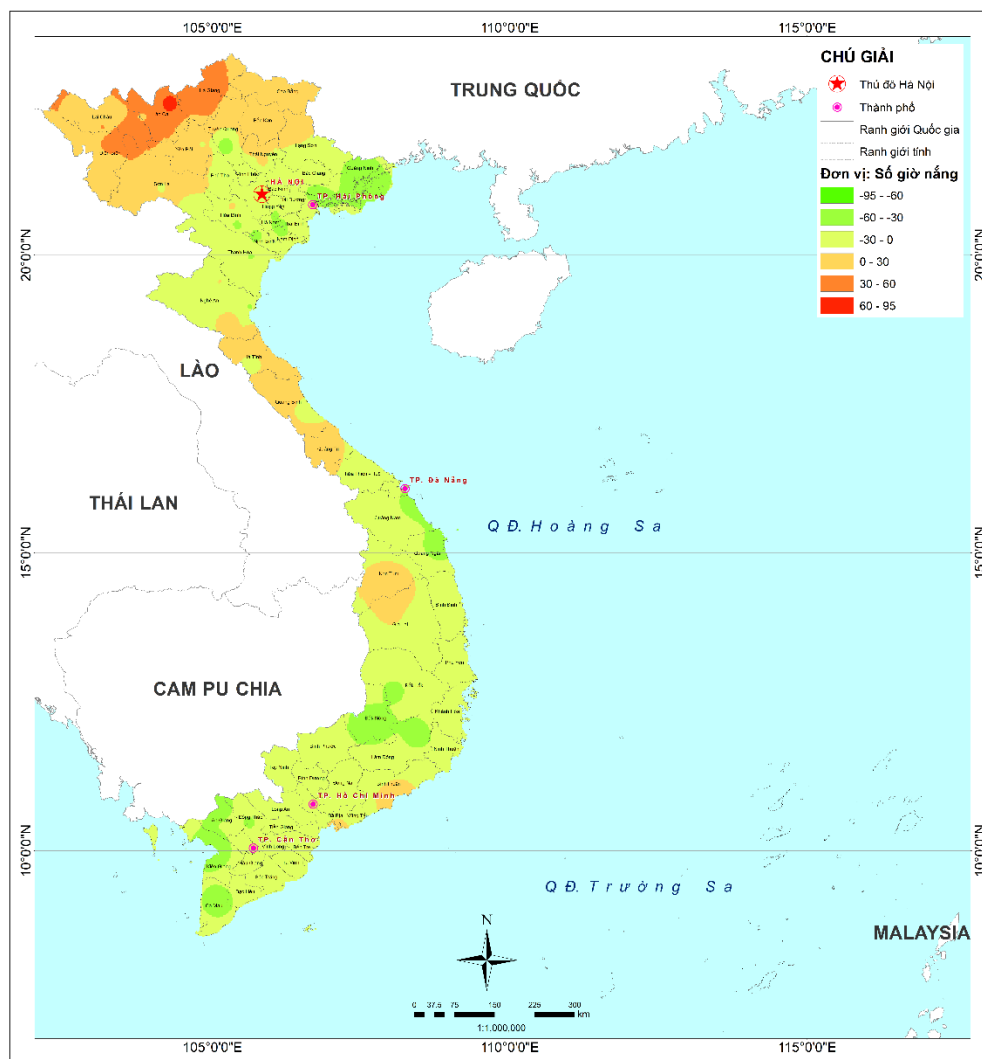
+ Sầu riêng: chú ý việc bổ sung nước cho cây phát triển. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



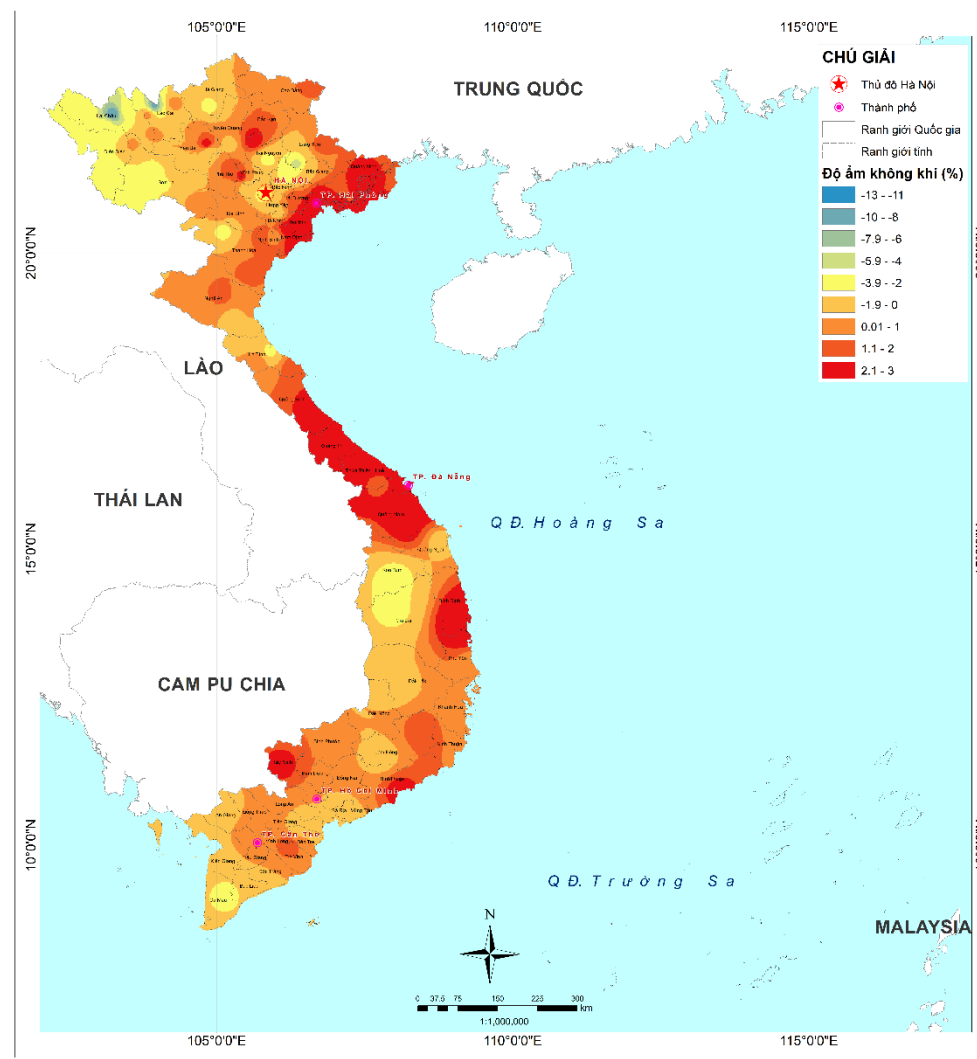
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng IX/2021 so với TBNN (°C)



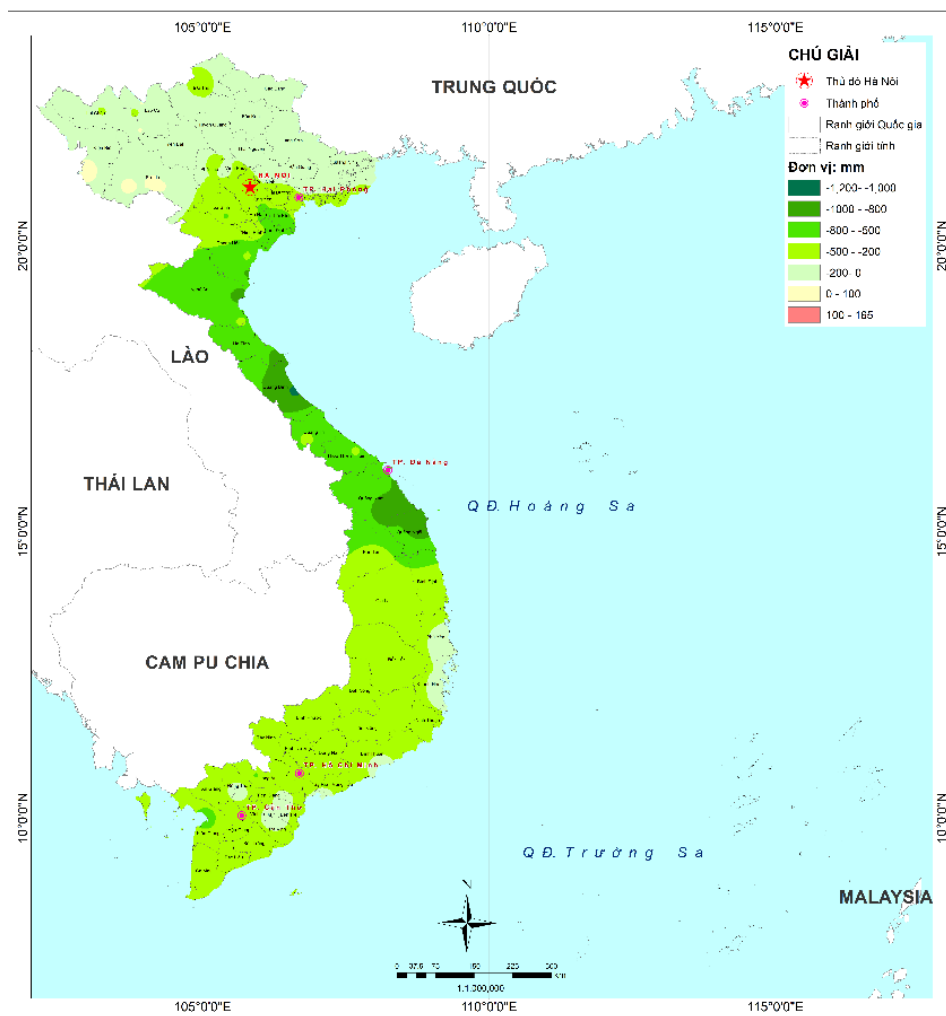
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng IX/2021 so với TBNN (mm)



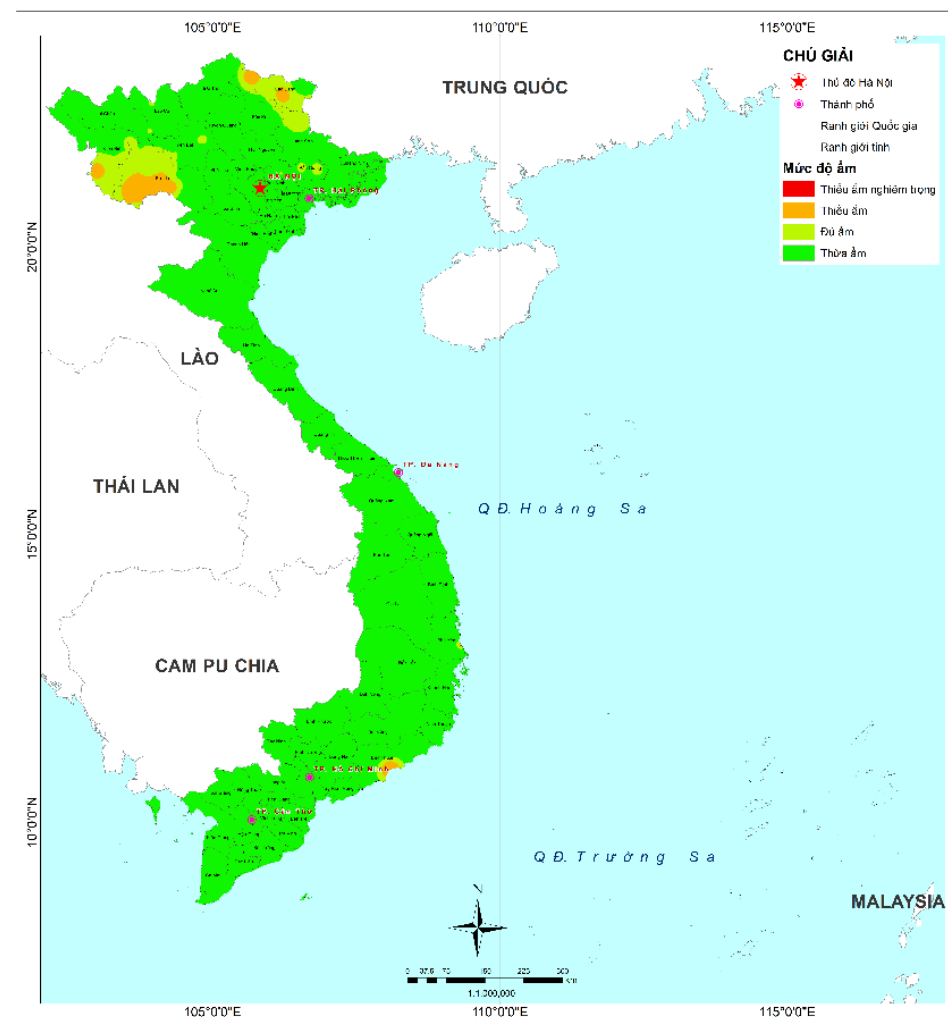
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng IX/2021 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng IX/2021 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi
Tháng IX/2021 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng IX/2021



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>